CÔNG TY CỔ PHẦN
GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 1 - 3

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ 4

Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ 5 - 6
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 7
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 8
- Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – Quảng Trị công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200228141 ngày 28/10/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/05/2016. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã được Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Quảng Trị cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 303031000020 ngày 27/9/2001 có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 27/9/2001. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/4/2013 với số đăng ký là 30221000429.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	551.135.950.000 đồng
Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2019:	551.135.950.000 đồng

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 958/QĐ-SGDHN ngày 16/12/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MDF. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán MDF là ngày 25/02/2011.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: KCN Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị.
- Điện thoại: (84) 233.566.978
- Fax: (84) 233.560.482
- Email: mdfquangtri@mdfquangtri.vn
- Website: mdfquangtri.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ);
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ gỗ; giáo dục đào tạo;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất các loại nhựa UF, các loại keo dán;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng, khai thác nguyên liệu gỗ để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác;
- Khai thác gỗ. Chi tiết: Sản xuất gỗ các loại;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Sản xuất dăm gỗ nguyên liệu;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại vật tư xăng dầu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ); gỗ các loại, dăm gỗ nguyên liệu;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại nhựa UF, các loại keo dán; phân bón, hóa chất sử dụng phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình điện cấp điện áp dưới 22KV;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý môi giới;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông sản, lâm sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán và xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, dụng cụ dùng để sản xuất gỗ; xe, máy móc thiết bị, phụ tùng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán. Chi tiết: Kinh doanh đầu tư chứng khoán;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 400 người, trong đó cán bộ quản lý là 20 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 07/06/2018
• Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/06/2018
• Ông Văn Lưu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/03/2015
• Ông Cao Thanh Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/03/2015
• Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/06/2018

Ban Kiểm soát

• Ông Lê Chiến Sỹ	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17/03/2015
• Ông Nguyễn Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2016
• Bà Phạm Thị Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/03/2015

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Cao Thanh Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2009
• Ông Nguyễn Văn Công	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/09/2009
• Ông Nguyễn Thế Mai	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/04/2011
• Ông Nguyễn Mạnh Cường	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 27/08/2009

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3200228141 CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ TỈNH QUẢNG TRỊ

Cao Thanh Nam

Quảng Trị, ngày 25 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH
Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 893/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – Quảng Trị

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ được lập ngày 20/07/2019 đính kèm từ trang 5 đến trang 31 của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty"), bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**435.583.860.553**	**409.453.441.215**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**15.677.524.499**	**12.361.470.489**
1. Tiền	111	5	15.677.524.499	12.361.470.489
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**124.008.133.412**	**145.237.956.412**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	115.813.159.065	101.733.055.192
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.371.238.122	38.837.194.223
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.290.338.266	6.134.309.038
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.564.696.565)	(1.564.696.565)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		98.094.524	98.094.524
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**289.055.013.515**	**246.436.308.805**
1. Hàng tồn kho	141		289.055.013.515	246.436.308.805
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.843.189.127**	**5.417.705.509**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	6.843.189.127	3.444.768.685
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.972.936.824
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.085.774.959.131**	**1.092.610.420.739**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.069.183.006.405**	**1.068.770.117.167**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.068.002.278.571	1.067.025.541.343
- Nguyên giá	222		1.771.165.173.218	1.730.618.345.487
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(703.162.894.647)	(663.592.804.144)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.180.727.834	1.744.575.824
- Nguyên giá	228		3.545.955.380	3.545.955.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.365.227.546)	(1.801.379.556)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**783.807.038**	**7.148.835.053**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	783.807.038	7.148.835.053
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.000.000.000**	**3.000.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	3.000.000.000	3.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**12.808.145.688**	**13.691.468.519**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	12.808.145.688	13.691.468.519
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.521.358.819.684**	**1.502.063.861.954**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**843.789.639.942**	**824.358.029.338**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**432.180.993.469**	**362.749.382.865**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	63.711.712.641	72.733.096.857
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1.962.561.244	2.217.363.740
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	4.351.446.146	8.283.044.334
4. Phải trả người lao động	314		12.116.705.633	18.260.905.490
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	7.285.347.088	6.522.790.540
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.123.666.201	2.046.867.130
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	334.239.943.214	247.420.803.472
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.389.611.302	5.264.511.302
II. Nợ dài hạn	**330**		**411.608.646.473**	**461.608.646.473**
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	411.608.646.473	461.608.646.473
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**677.569.179.742**	**677.705.832.616**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**677.569.179.742**	**677.705.832.616**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	11.999.994.000	11.999.994.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	93.776.096.773	84.919.096.773
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	20.657.138.969	29.650.791.843
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.652.791.843	127.296.980
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.004.347.126	29.523.494.863
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.521.358.819.684**	**1.502.063.861.954**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Cao Thanh Nam	Nguyễn Mạnh Cường	Cao Duy Hải

Quảng Trị, ngày 20 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	451.073.171.199	503.619.190.805
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	564.721.430	2.359.938.909
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		450.508.449.769	501.259.251.896
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	363.972.015.808	394.118.681.380
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**86.536.433.961**	**107.140.570.516**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	714.805.241	597.179.426
7.	Chi phí tài chính	22	27	33.443.352.532	32.285.700.498
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*33.377.472.617*	*31.151.239.613*
8.	Chi phí bán hàng	25	28	41.268.280.348	50.686.522.255
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	7.507.599.576	7.609.176.225
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**5.032.006.746**	**17.156.350.964**
11.	Thu nhập khác	31		-	19.050.856
12.	Chi phí khác	32		-	-
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**-**	**19.050.856**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**5.032.006.746**	**17.175.401.820**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.027.659.620	3.432.270.521
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**4.004.347.126**	**13.743.131.299**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	73	249
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	73	249

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Cao Thanh Nam	Nguyễn Mạnh Cường	Cao Duy Hải

Quảng Trị, ngày 20 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		436.173.543.400	453.020.485.090
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(378.962.862.059)	(405.309.350.527)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.297.382.169)	(34.704.747.415)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	19,27	(32.614.916.069)	(31.219.884.628)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	18	(4.107.377.230)	(1.500.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		42.530.825.627	70.298.819.321
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(51.935.362.819)	(43.515.754.062)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(24.213.531.319)**	**7.069.567.779**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12,13,14	(9.672.774.871)	(37.965.668.390)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	435.452.501	11.540.441
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(9.237.322.370)**	**(37.954.127.949)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	323.175.376.039	326.103.693.860
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(286.356.236.297)	(292.525.485.435)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20	(41.190.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**36.777.949.742**	**33.578.208.425**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**3.327.096.053**	**2.693.648.255**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	12.361.470.489	29.819.806.957
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(11.042.043)	8.550.797
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**15.677.524.499**	**32.522.006.009**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Cao Thanh Nam	Nguyễn Mạnh Cường	Cao Duy Hải

Quảng Trị, ngày 20 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200228141 ngày 28/10/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/05/2016. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã được Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Quảng Trị cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 303031000020 ngày 27/9/2001 có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 27/9/2001. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/4/2013 với số đăng ký là 30221000429.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 958/QĐ-SGDHN ngày 16/12/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MDF. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán MDF là ngày 25/02/2011.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Sản xuất gỗ ván nhân tạo.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ);
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ gỗ; giáo dục đào tạo;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất các loại nhựa UF, các loại keo dán;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng, khai thác nguyên liệu gỗ để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác;
- Khai thác gỗ. Chi tiết: Sản xuất gỗ các loại;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Sản xuất dăm gỗ nguyên liệu;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại vật tư xăng dầu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ); gỗ các loại, dăm gỗ nguyên liệu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại nhựa UF, các loại keo dán; phân bón, hóa chất sử dụng phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình điện cấp điện áp dưới 22KV;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý môi giới;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông sản, lâm sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán và xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, dụng cụ dùng để sản xuất gỗ; xe, máy móc thiết bị, phụ tùng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán. Chi tiết: Kinh doanh đầu tư chứng khoán;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 (Bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc ngày 30/06/2019).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất hang tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Đối với tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị phục vụ sản xuất được khấu hao theo phương pháp số lượng, khối lượng sản phẩm.

Đối với tài sản cố định hữu hình là nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ phục vụ quản lý được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Bằng sáng chế	5
Phần mềm kế toán	5

4.6 Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 2 năm;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thực hiện hợp đồng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ phát sinh tại Công ty là chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính của Công ty, gồm: chi phí lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm gỗ ván nhân tạo.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Dự án MDF1: Áp dụng mức thuế suất 20% đối với mặt hàng ván MDF.
  - ✓ Dự án MDF2: Là dự án đầu tư mở rộng tại địa bàn Huyện Gio Linh thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nên thu nhập từ dự án này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2017 và 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2022) theo quy định tại Khoản 6 Điều 18 và Khoản 3 Điều 20 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.
  - ✓ Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành.
- Tiền thuê đất:
  - ✓ Dự án MDF1: Được miễn tiền thuê đất 5 năm từ tháng 11/2017 đến hết tháng 10/2022 theo Quyết định 5822/QĐ-CT ngày 20/11/2017.
  - ✓ Dự án MDF2: Được miễn tiền thuê đất 11 năm từ tháng 01/2015 đến hết tháng 12/2025 theo Quyết định 3149/QĐ-CT ngày 30/06/2016.
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu: Miễn, giảm thuế xuất nhập khẩu theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính Phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nếu mức ưu đãi đầu tư tại văn bản số 1794/BKH/DN ngày 31/03/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính Phủ.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt	269.171.620	336.605.645
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.408.352.879	12.024.864.844
Cộng	**15.677.524.499**	**12.361.470.489**

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP Wilson Hòa Bình	24.265.835.327	305.534.514
Các đối tượng khác	91.547.323.738	101.427.520.678
Cộng	**115.813.159.065**	**101.733.055.192**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Trần Trọng Cúc	1.887.400.000	1.887.400.000
Professional Hardfacing Service SDN.BHD	893.537.800	-
Các đối tượng khác	2.590.300.322	36.949.794.223
Cộng	**5.371.238.122**	**38.837.194.223**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	2.177.882.710	-	2.715.004.906	-
Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị	1.064.063.469	-	1.064.063.469	-
Phải thu khác	1.048.392.087	302.823.857	2.355.240.663	302.823.857
- Phải thu cán bộ CNV	*265.817.973*	-	*353.460.135*	-
- Phải thu khác	*782.574.114*	*302.823.857*	*2.001.780.528*	*302.823.857*
Cộng	**4.290.338.266**	**302.823.857**	**6.134.309.038**	**302.823.857**

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2019	01/01/2019
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	1.564.696.565	1.564.696.565
Cộng	**1.564.696.565**	**1.564.696.565**

10. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	87.558.866.680	-	88.001.653.494	-
Công cụ, dụng cụ	96.984.000.005	-	103.741.066.839	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.642.197.787	-	3.535.685.482	-
Thành phẩm	98.817.975.862	-	51.142.230.263	-
Hàng hóa	51.973.181	-	15.672.727	-
Cộng	**289.055.013.515**	**-**	**246.436.308.805**	**-**

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 30/06/2019.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí bảo hiểm	1.139.899.439	79.050.162
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.823.834.067	3.186.658.765
Các khoản khác	879.455.621	179.059.758
Cộng	**6.843.189.127**	**3.444.768.685**

b. Dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	9.555.739.807	10.263.295.992
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.323.216.752	3.208.231.460
Chi phí khác	929.189.129	219.941.067
Cộng	**12.808.145.688**	**13.691.468.519**

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	264.720.333.876	1.428.566.231.242	36.500.087.176	831.693.193	1.730.618.345.487
Mua sắm trong kỳ	-	34.219.979.611	1.151.961.818	-	35.371.941.429
Đ/tư XDCB h/thành	5.174.886.302	-	-	-	5.174.886.302
Phân loại lại	(167.616.802)	107.116.802	-	60.500.000	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**269.727.603.376**	**1.462.893.327.655**	**37.652.048.994**	**892.193.193**	**1.771.165.173.218**
Khấu hao					
Số đầu kỳ	59.045.298.879	582.536.326.101	21.340.692.344	670.486.820	663.592.804.144
Khấu hao trong kỳ	7.020.549.796	30.416.527.956	2.082.640.627	50.372.124	39.570.090.503
Phân loại lại	-	19.723.467	(53.768.279)	34.044.812	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**66.065.848.675**	**612.972.577.524**	**23.369.564.692**	**754.903.756**	**703.162.894.647**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	205.675.034.997	846.029.905.141	15.159.394.832	161.206.373	1.067.025.541.343
Số cuối kỳ	**203.661.754.701**	**849.920.750.131**	**14.282.484.302**	**137.289.437**	**1.068.002.278.571**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình mang đi thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 30/06/2019 là 1.036.500.805.816 đồng.
- Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 473.523.883.258 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	247.990.000	3.297.965.380	3.545.955.380
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	**247.990.000**	**3.297.965.380**	**3.545.955.380**
Khấu hao			
Số đầu kỳ	162.747.736	1.638.631.820	1.801.379.556
Khấu hao trong kỳ	24.665.004	539.182.986	563.847.990
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	**187.412.740**	**2.177.814.806**	**2.365.227.546**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	85.242.264	1.659.333.560	1.744.575.824
Số cuối kỳ	**60.577.260**	**1.120.150.574**	**1.180.727.834**

- Không có TSCĐ vô hình mang đi thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 30/06/2019.
- Nguyên giá TSCĐVH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 163.998.000 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
Đầu tư liên doanh trồng rừng với ông Anh	25.067.244	25.067.244
Đầu tư liên doanh trồng rừng với ông Bình	13.564.248	13.564.248
Rừng Xã Húc - Hướng Hoá	17.694.114	17.694.114
Rừng Xã Ba Nang, rừng Tân Hợp	643.338.433	1.100.530.433
Sửa chữa các HMCT tại MDF1	-	5.590.330.773
Bể chứa nước mưa MDF1	84.142.999	-
Công trình XDCB tại MDF2	-	401.648.241
Cộng	**783.807.038**	**7.148.835.053**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Tuấn Lộc Quảng Trị	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Cộng	**3.000.000.000**	**-**	**3.000.000.000**	**-**

Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị. Do cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này. Do đó, giá trị cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP Hoá chất Miền Bắc	6.821.592.976	14.073.470.400
Công ty TNHH Hóa chất Công nghệ Sam Sung VN	19.195.328.240	9.884.350.542
Các đối tượng khác	37.694.791.425	48.775.275.915
Cộng	**63.711.712.641**	**72.733.096.857**

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Gratis Sales Corporation Private Limited	1.142.547.668	-
Victory Plywood Distributors	303.290.815	-
Phan Thị Nam	190.000.000	-
Các đối tượng khác	326.722.761	2.217.363.740
Cộng	**1.962.561.244**	**2.217.363.740**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp	Số thực nộp	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	trong kỳ	trong kỳ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	4.160.171.365	23.668.653.492	24.549.742.206	-	3.279.082.651
Thuế xuất nhập khẩu	1.972.936.824	-	2.134.384.726	161.447.902	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.107.377.230	1.027.659.620	4.107.377.230	-	1.027.659.620
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.657.273	196.203.966	166.995.830	-	40.865.409
Các loại thuế khác	-	3.838.466	59.566.108	59.566.108	-	3.838.466
Cộng	**1.972.936.824**	**8.283.044.334**	**27.086.467.912**	**29.045.129.276**	**-**	**4.351.446.146**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí lãi vay dự trả	7.285.347.088	6.522.790.540
Cộng	**7.285.347.088**	**6.522.790.540**

20. Phải trả khác ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	117.022.552	274.773.735
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	509.495.617	-
Phải trả khác	1.497.148.032	1.772.093.395
- Thù lao HĐQT, BKS	*23.000.000*	*63.000.000*
- Cổ tức phải trả	*315.727.136*	*356.917.136*
- Phải trả khác	*1.158.420.896*	*1.352.176.259*
Cộng	**2.123.666.201**	**2.046.867.130**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	230.420.803.472	323.447.359.568	263.128.219.826	290.739.943.214
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Trị	*35.083.018.123*	*200.820.541.149*	*67.591.148.923*	*168.312.410.349*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Trị	*168.659.334.185*	*122.427.532.865*	*168.659.334.185*	*122.427.532.865*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (USD)- CN Quảng Trị	*26.678.451.164*	*199.285.554*	*26.877.736.718*	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	17.000.000.000	50.000.000.000	23.500.000.000	43.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Trị	*17.000.000.000*	*50.000.000.000*	*23.500.000.000*	*43.500.000.000*
Cộng	**247.420.803.472**	**373.447.359.568**	**286.628.219.826**	**334.239.943.214**

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Trị	478.608.646.473	-	23.500.000.000	455.108.646.473
Cộng	**478.608.646.473**	**-**	**23.500.000.000**	**455.108.646.473**
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	17.000.000.000			43.500.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**461.608.646.473**			**411.608.646.473**

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị theo hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD/VCB-MDF.VRG ngày 11/4/2014 để thực hiện đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất MDF tại KCN Quán Ngang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị. Theo đó, tổng hạn mức vay: 750.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng quyền Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ nhà xưởng xây dựng và dây chuyền sản xuất máy móc thiết bị đồng bộ của dự án sản xuất gỗ MDF công suất 60.000m3/năm và quyền tài sản hình thành trong tương lai, thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	**551.135.950.000**	**11.999.994.000**	**77.474.096.773**	**35.007.734.980**	**675.617.775.753**
Tăng trong năm	-	-	7.445.000.000	29.523.494.863	36.968.494.863
Giảm trong năm	-	-	-	34.880.438.000	34.880.438.000
Số dư tại 31/12/2018	**551.135.950.000**	**11.999.994.000**	**84.919.096.773**	**29.650.791.843**	**677.705.832.616**
Số dư tại 01/01/2019	**551.135.950.000**	**11.999.994.000**	**84.919.096.773**	**29.650.791.843**	**677.705.832.616**
Tăng trong kỳ	-	-	8.857.000.000	4.004.347.126	12.861.347.126
Giảm trong kỳ	-	-	-	12.998.000.000	12.998.000.000
Số dư tại 30/06/2019	**551.135.950.000**	**11.999.994.000**	**93.776.096.773**	**20.657.138.969**	**677.569.179.742**

b. Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.113.595	55.113.595
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu phổ thông	*55.113.595*	*55.113.595*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu phổ thông	*55.113.595*	*55.113.595*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	29.650.791.843	35.007.734.980
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	4.004.347.126	29.523.494.863
Phân phối lợi nhuận	12.998.000.000	34.880.438.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	12.998.000.000	34.880.438.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*8.857.000.000*	*7.445.000.000*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*4.141.000.000*	*5.390.000.000*
- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt	-	*22.045.438.000*
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**20.657.138.969**	**29.650.791.843**

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01.19/NQ-ĐHĐCĐ.MDFQT ngày 28/05/2019.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu bán thành phẩm	451.073.171.199	503.619.190.805
Cộng	**451.073.171.199**	**503.619.190.805**

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chiết khấu thương mại	477.412.339	-
Giảm giá hàng bán	19.345.455	-
Hàng bán bị trả lại	67.963.636	2.359.938.909
Cộng	**564.721.430**	**2.359.938.909**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Giá vốn bán thành phẩm	363.972.015.808	394.118.681.380
Cộng	**363.972.015.808**	**394.118.681.380**

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền gửi	10.140.195	11.540.441
Lợi nhuận được chia	425.312.306	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	279.352.740	585.638.985
Cộng	**714.805.241**	**597.179.426**

27. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí lãi vay	33.377.472.617	31.151.239.613
Lỗ chênh lệch tỷ giá	65.879.915	1.134.460.885
Cộng	**33.443.352.532**	**32.285.700.498**

28. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nhân viên bán hàng	1.083.346.750	1.052.110.161
Chi phí vật liệu, bao bì	9.873.817.191	9.711.886.579
Chi phí vận chuyển	27.223.696.557	37.170.932.621
Chi phí khấu hao	196.642.793	327.748.343
Chi phí hoa hồng, môi giới	1.310.134.773	1.281.753.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.580.642.284	1.142.091.528
Cộng	**41.268.280.348**	**50.686.522.255**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nhân viên quản lý	3.281.069.267	3.205.896.505
Chi phí vật liệu quản lý	157.917.322	254.585.553
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.490.907.756	995.603.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.489.146.325	3.009.712.019
Chi phí bằng tiền khác	88.558.906	143.378.479
Cộng	**7.507.599.576**	**7.609.176.225**

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.032.006.746	17.175.401.820
- Lợi nhuận của nhà máy MDF1	*15.310.145.785*	*18.451.387.446*
- Lợi nhuận của nhà máy MDF2	*(10.278.139.039)*	*(1.275.985.626)*
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	106.291.353	(14.049.214)
- Điều chỉnh tăng	108.149.363	108.000.000
- Điều chỉnh giảm	1.858.010	122.049.214
Tổng thu nhập chịu thuế	5.138.298.099	17.161.352.606
- Thu nhập chịu thuế của nhà máy MDF1	*15.349.425.699*	*18.445.968.438*
- Thu nhập chịu thuế của nhà máy MDF2	*(10.211.127.600)*	*(1.284.615.832)*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.027.659.620**	**3.432.270.521**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	*1.027.659.620*	*3.432.270.521*
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

31. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.004.347.126	13.743.131.299
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.004.347.126	13.743.131.299
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	55.113.595	55.113.595
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	**73**	**249**

(*) Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu được xác định khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Công ty không dự kiến được mức trích của 6 tháng đầu năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	308.204.702.259	327.259.114.977
Chi phí nhân công	30.183.926.994	24.313.365.778
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.133.938.493	48.964.485.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.868.206.527	98.761.586.282
Chi phí khác bằng tiền	139.379.363	143.378.479
Cộng	**462.530.153.636**	**499.441.930.614**

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất gỗ ván nhân tạo và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua bán và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tài sản tài chính		**30/06/2019**	**01/01/2019**
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	456.874,17	181.678,65
	EUR	330,67	336,13
Phải thu khách hàng	USD	546.570,88	398.707,36

Nợ phải trả tài chính		**30/06/2019**	**01/01/2019**
Phải trả người bán	USD	233.928,45	-
	EUR	140.571,20	-
Vay và nợ thuê tài chính	USD	-	1.148.201,04

Quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu là từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hóa các nguồn thu mua của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	63.711.712.641	-	63.711.712.641
Chi phí phải trả	7.285.347.088	-	7.285.347.088
Vay và nợ thuê tài chính	334.239.943.214	411.608.646.473	745.848.589.687
Phải trả khác	1.497.148.032	-	1.497.148.032
Cộng	**406.734.150.975**	**411.608.646.473**	**818.342.797.448**

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	72.733.096.857	-	72.733.096.857
Chi phí phải trả	6.522.790.540	-	6.522.790.540
Vay và nợ thuê tài chính	247.420.803.472	461.608.646.473	709.029.449.945
Phải trả khác	1.772.093.395	-	1.772.093.395
Cộng	**328.448.784.264**	**461.608.646.473**	**790.057.430.737**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.677.524.499	-	15.677.524.499
Đầu tư tài chính	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu khách hàng	114.902.424.534	-	114.902.424.534
Phải thu khác	1.809.631.699	-	1.809.631.699
Cộng	**132.389.580.732**	**3.000.000.000**	**135.389.580.732**

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.361.470.489	-	12.361.470.489
Đầu tư tài chính	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu khách hàng	100.822.320.661	-	100.822.320.661
Phải thu khác	3.116.480.275	-	3.116.480.275
Cộng	**116.300.271.425**	**3.000.000.000**	**119.300.271.425**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông lớn

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Thuê văn phòng	19.720.800	12.886.500
	Thanh toán nợ	56.340.240	3.025.773.000

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	Khoản mục	30/06/2019	01/01/2019
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả người bán	19.720.800	36.619.440

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Hội đồng quản trị	Thù lao	126.000.000	126.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương	362.780.880	550.620.000

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty đã có thông báo chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ là 3% vào ngày 25/07/2019. Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Cao Thanh Nam	Nguyễn Mạnh Cường	Cao Duy Hải

Quảng Trị, ngày 20 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VGR QUẢNG TRỊ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VGR QUẢNG TRỊ
DN: C=VN, S=QUẢNG TRỊ, L=TP. Đông Hà, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VGR QUẢNG TRỊ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3200228141
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-07-28 16:25:40
Foxit Reader Version: 9.0.1